



shì zhòng

示 众

verb · to display publicly (as punishment or humiliation)

Example Sentences

Gǔ dài zuì fàn cháng bèi yóu jiē shì zhòng

古代罪犯 常被游街示众。

In ancient times, criminals were often paraded through the streets for public display.

Tā men bǎ xiǎo tōu bǎng zài zhù zi shàng shì zhòng

他们把小偷绑在柱子上示众。

They tied the thief to a post for public display.

Trace each character, then write the word on your own.

示	示	示	示	示	示	示	示												
众	众	众	众	众	众	众	众	众											